

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Nam Định

Ngày 30/09/2025	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	18.2%	113.4

DT thuần Q3/25	75.7
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 5.70 8.2%	
YoY: ▲ 2.80 3.9%	

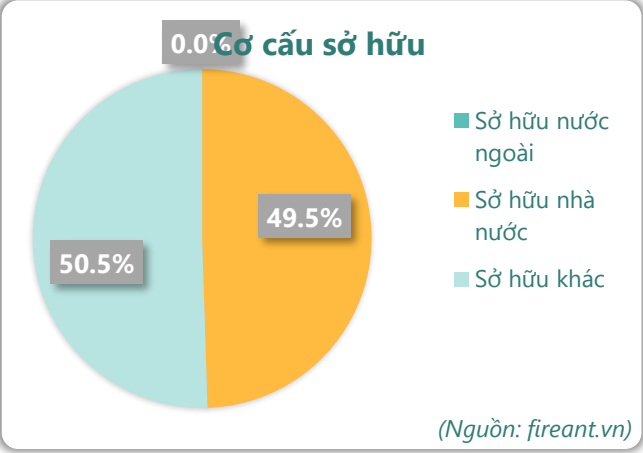
LN thuần Q3/25	12.9
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 0.30 2.4%	
YoY: ▼0.20 -1.6%	

LN sau thuế Q3/25	11.4
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 0.40 3.7%	
YoY: ▼0.20 -1.7%	

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	17.4%
YoY: +/- ▼ 1.1%	

ROE (TTM) Q3/25	8.2%
YoY: +/- ▼ 0.3%	

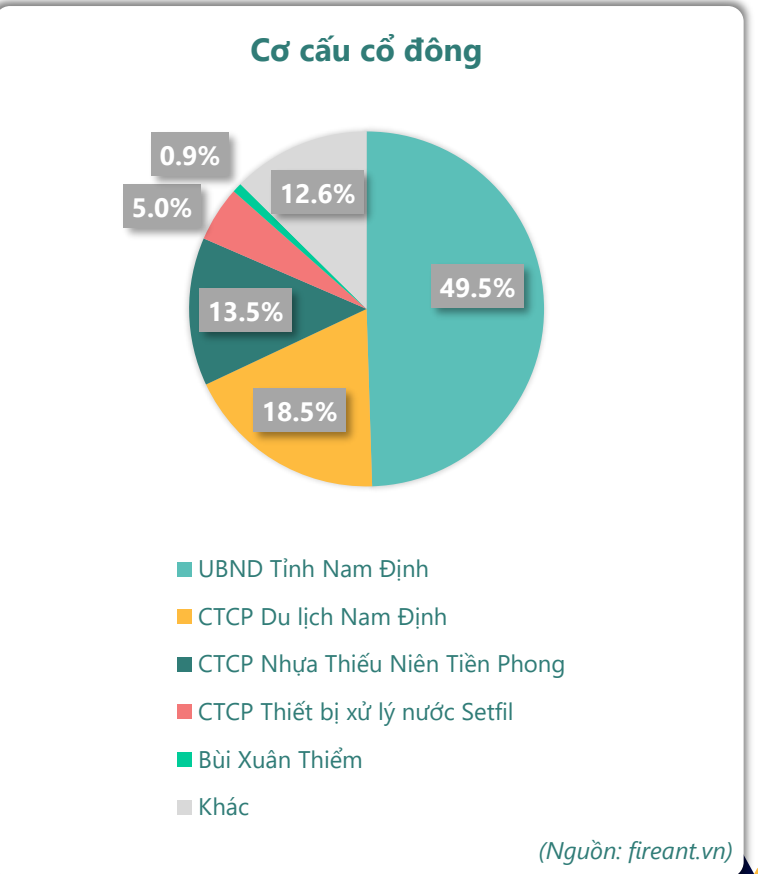
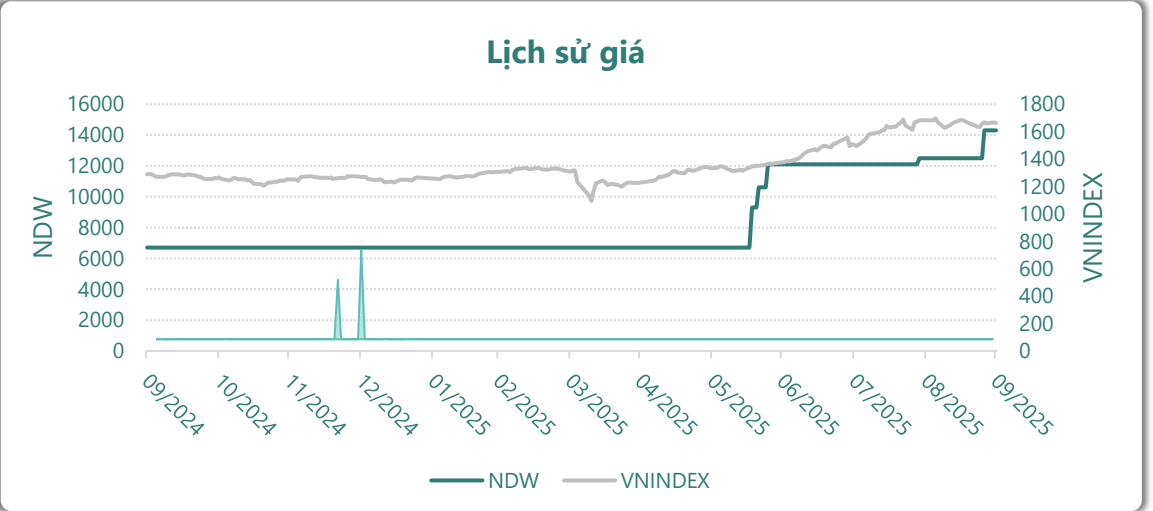
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	489
Số lượng CPLH (CP)	34,228,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	928
P/E	15.4



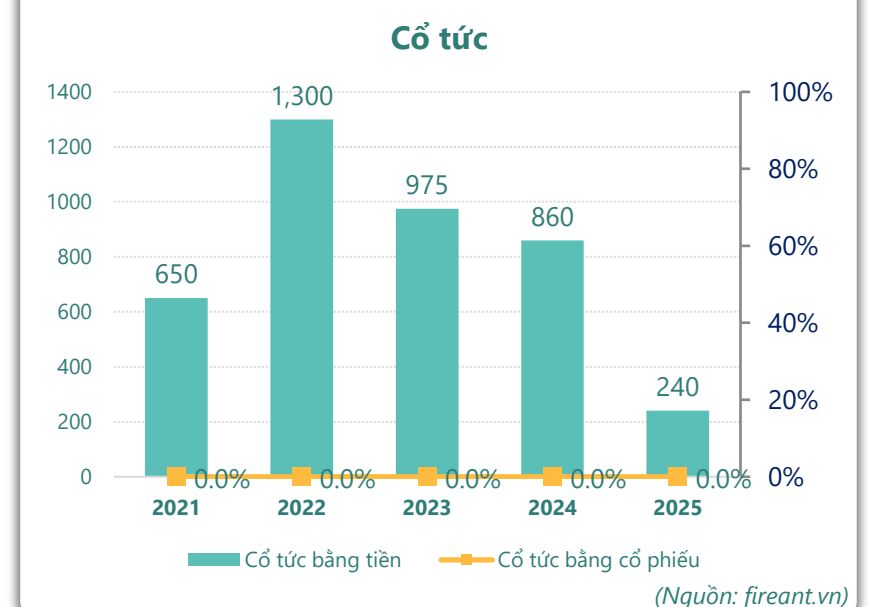
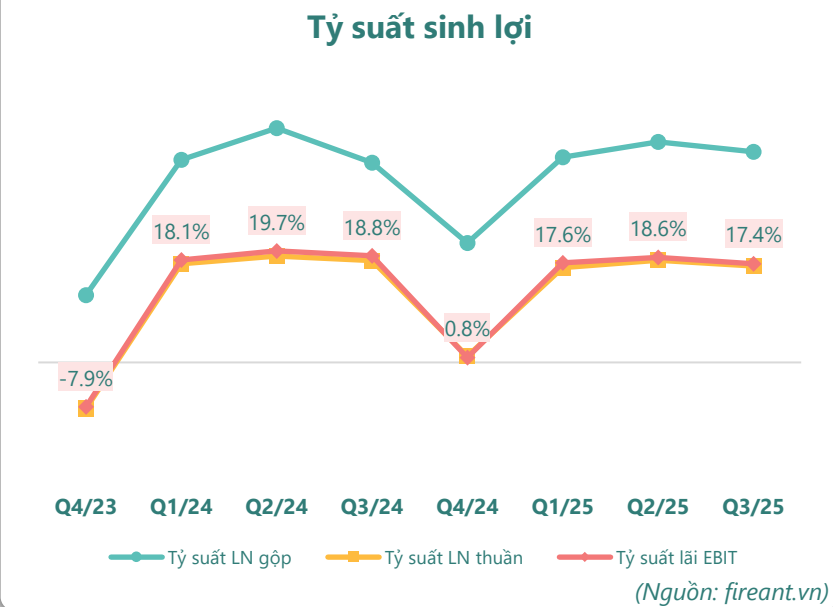
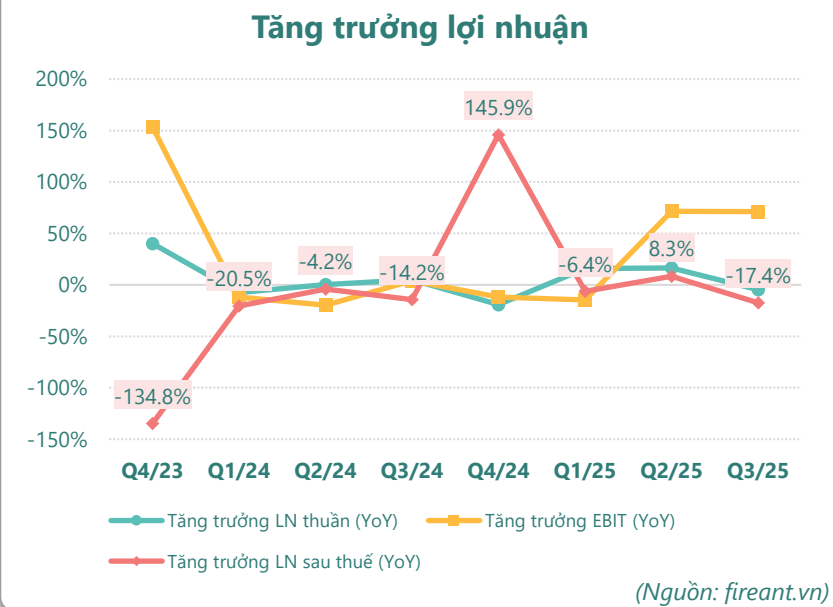
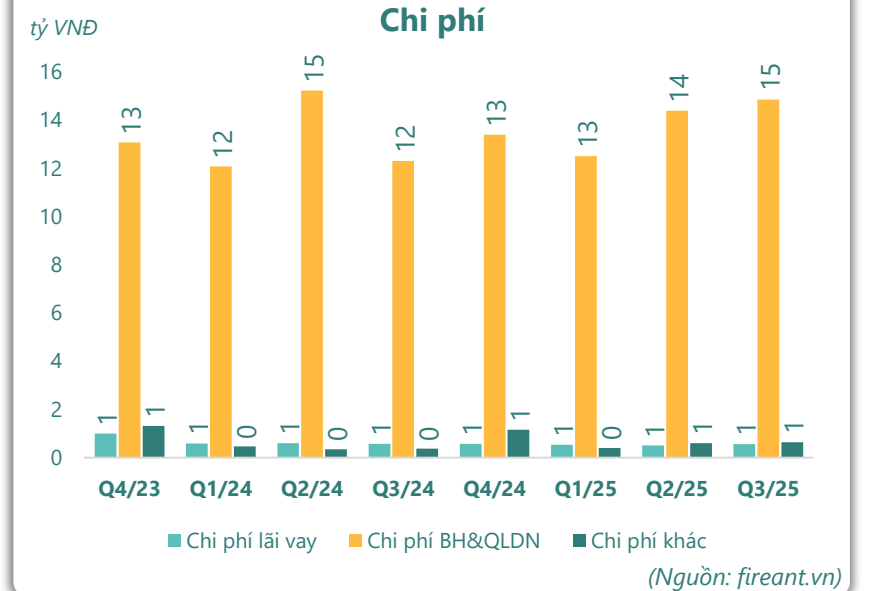
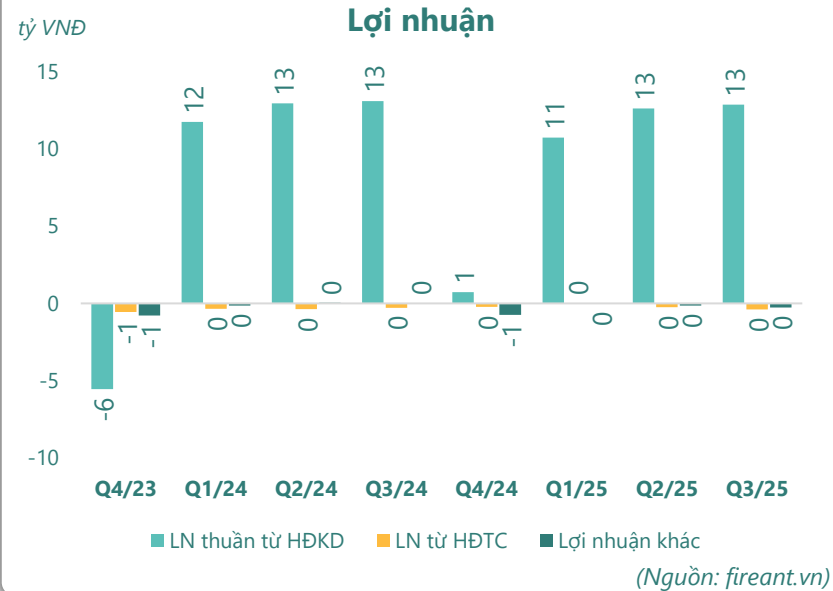
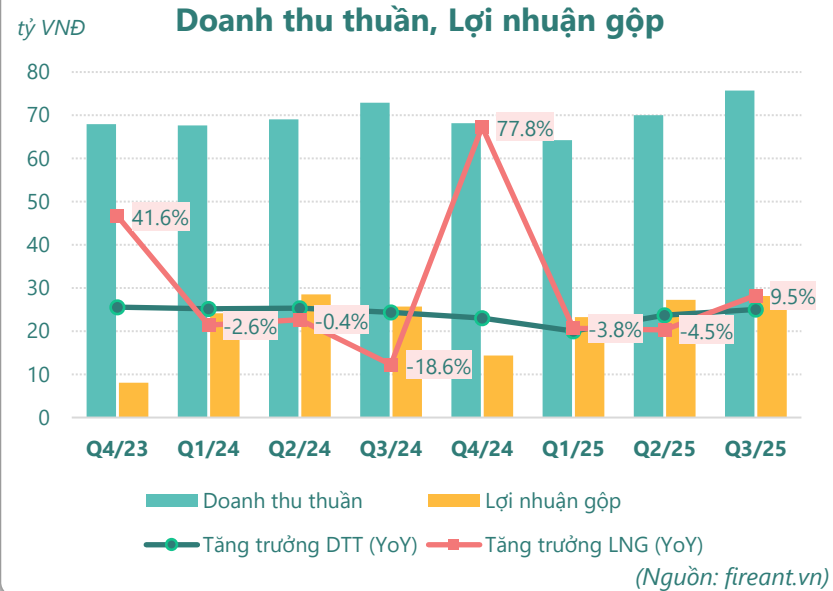
DT thuần 9T 2025	210
tỷ VNĐ	

LN thuần 9T 2025	36.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.50 -4.1%	

LN sau thuế 9T 2025	32.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.70 -4.9%	



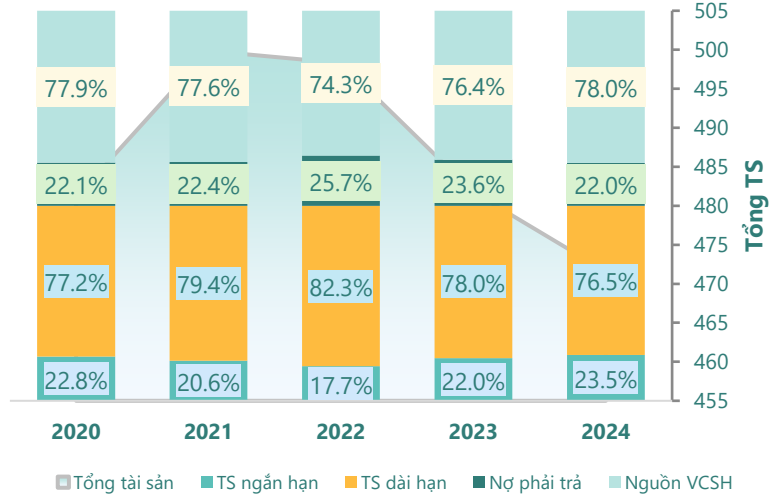
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

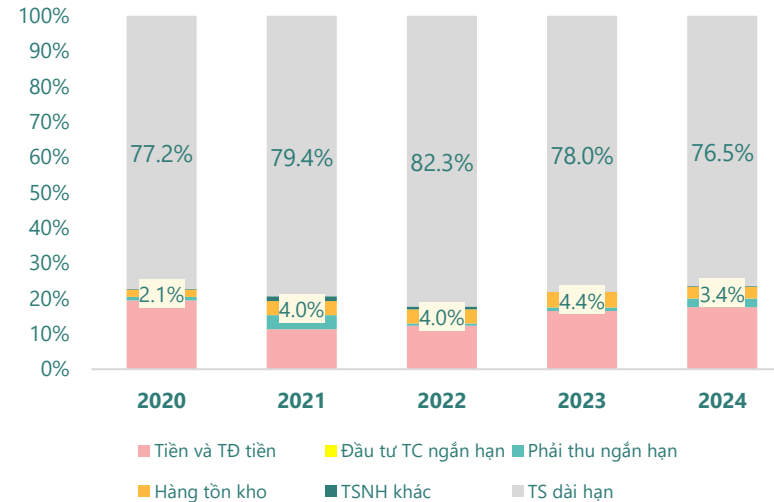
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

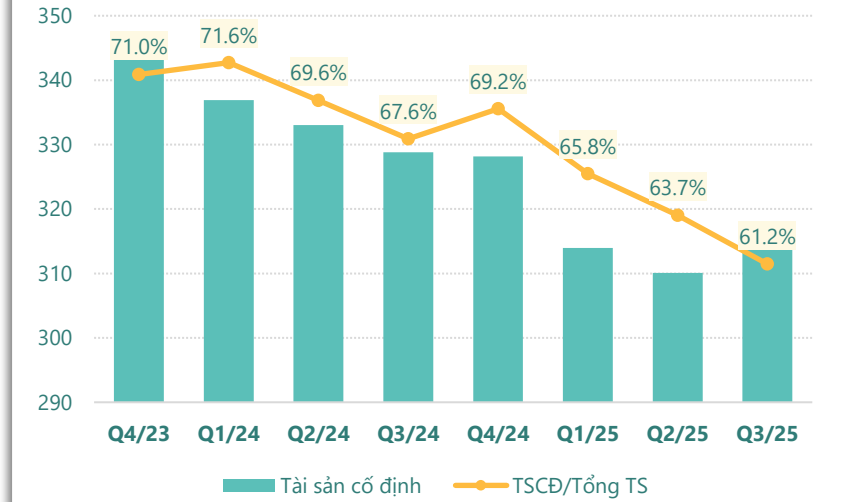
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

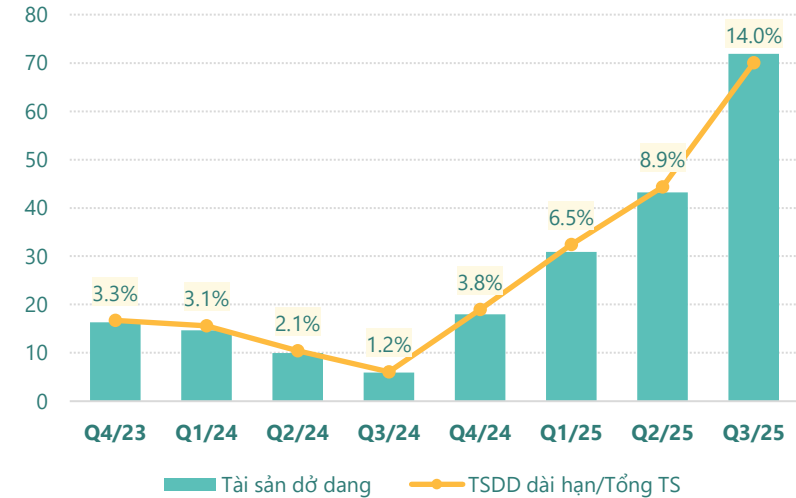
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

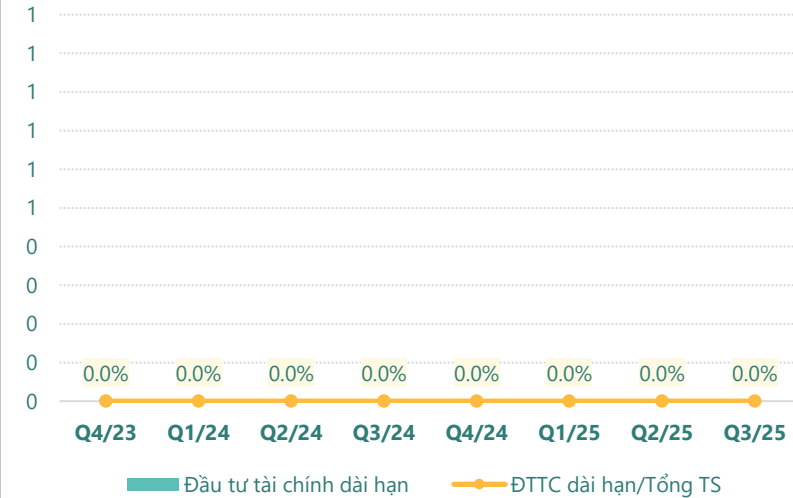
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

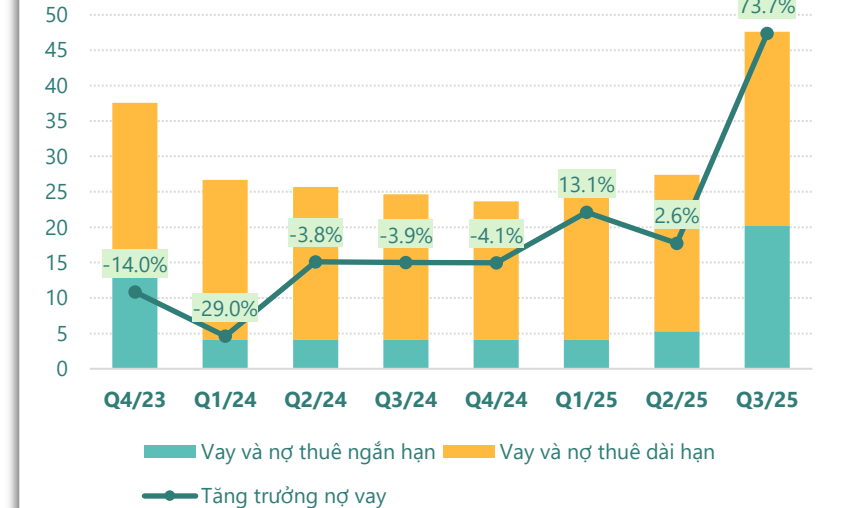
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

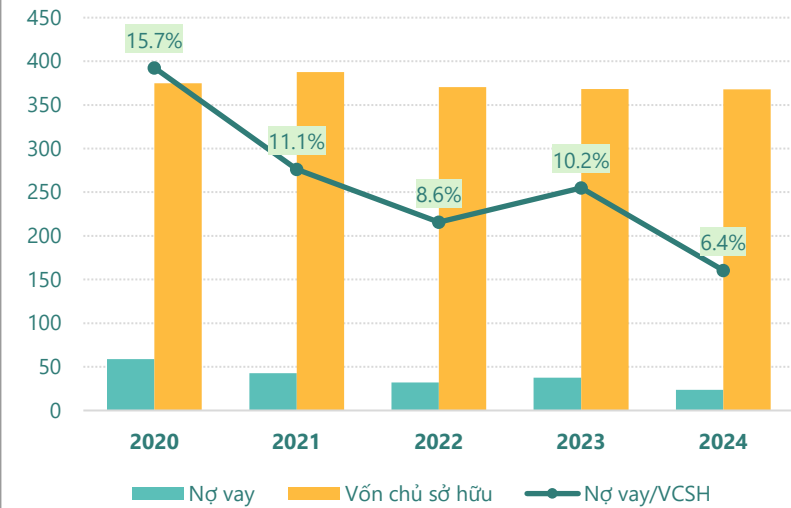


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

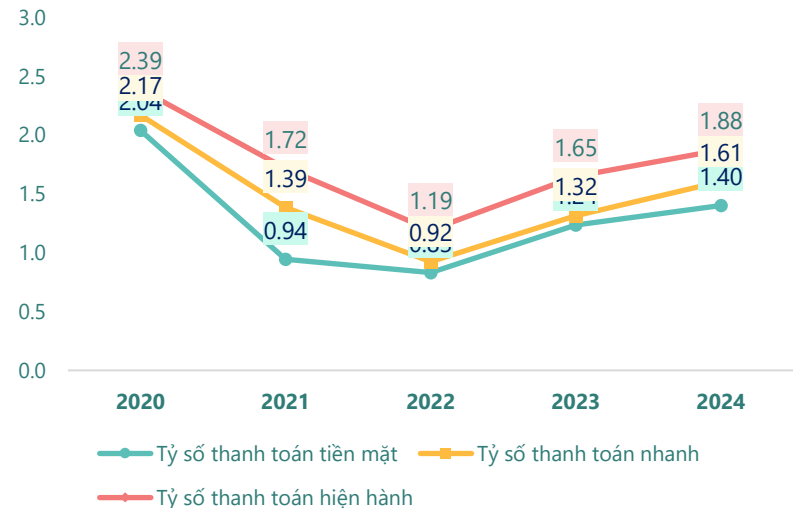
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



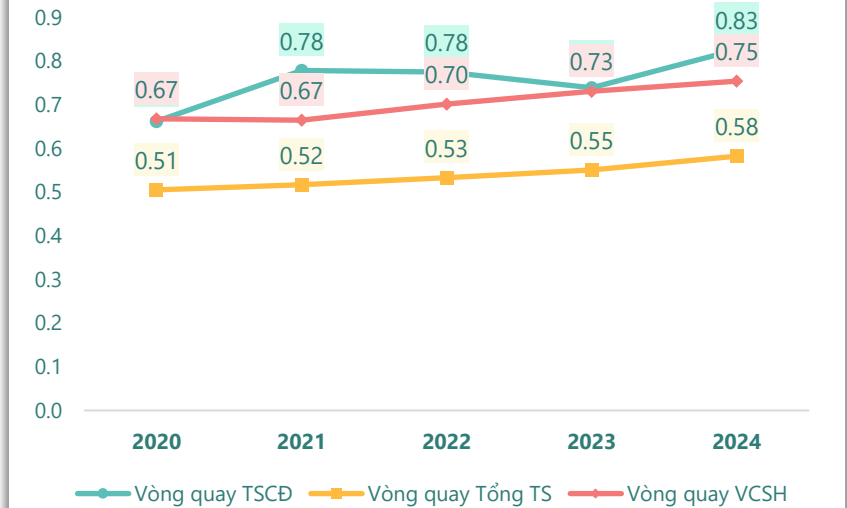
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



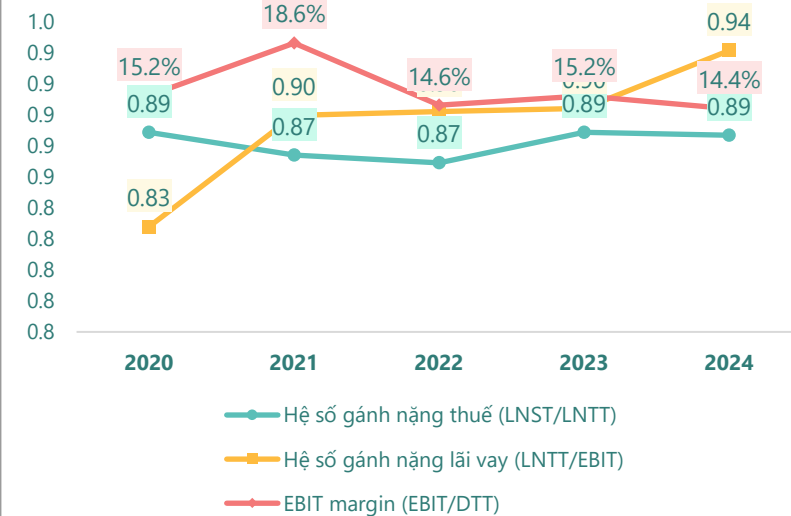
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



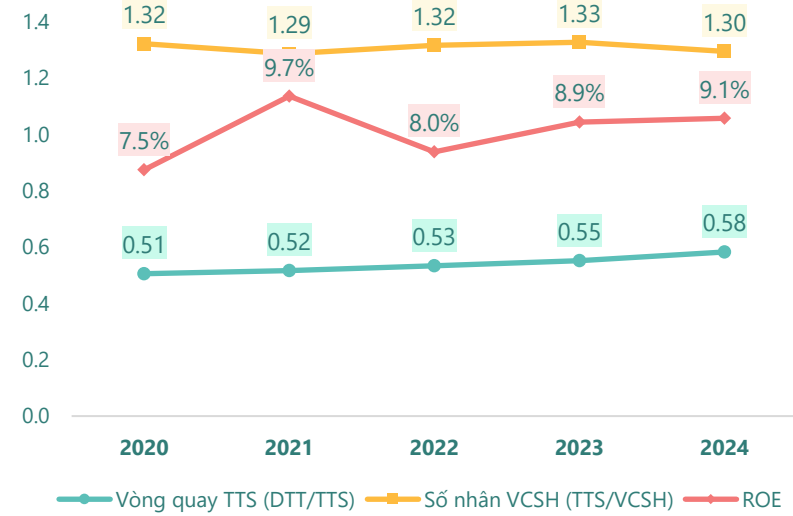
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



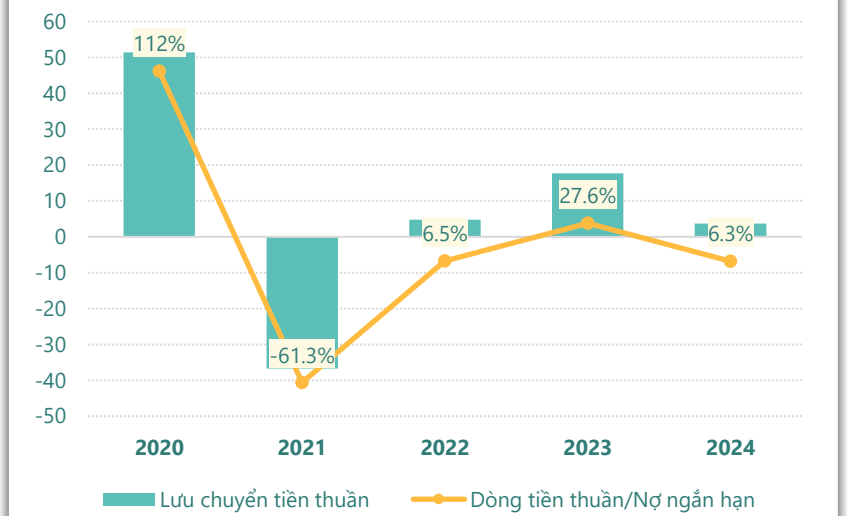
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	75.7	72.9	3.9%	210	210	0.2%
Giá vốn hàng bán	47.6	47.2	0.8%	131	131	0.2%
Lợi nhuận gộp	28.1	25.7	9.5%	78.7	78.4	0.3%
Doanh thu HĐTC	0.17	0.29	-40.7%	0.99	0.78	26.8%
Chi phí TC	0.56	0.57	-2.3%	1.60	1.76	-9.2%
Chi phí lãi vay	0.56	0.57	-2.3%	1.60	1.76	-9.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.16	6.57	9.0%	20.6	19.9	3.2%
Chi phí QLDN	7.71	5.74	34.3%	21.2	19.7	7.7%
LN thuần từ HĐKD	12.9	13.1	-1.6%	36.3	37.8	-4.1%
Lợi nhuận khác	-0.26	0.03	-952%	-0.42	-0.07	-510%
LN trước thuế	12.6	13.1	-3.5%	35.9	37.8	-5.0%
Lợi nhuận sau thuế	11.4	11.6	-1.7%	32.1	33.8	-4.9%
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	11.6	-1.7%	32.1	33.8	-4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	32.3	2.88	-6.15	3.70	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.3	-13.6	-8.93	-1.82	-8.56	-51.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.3	-1.01	-20.0	3.09	-8.90	17.7
Tiền đầu kỳ	83.1	91.2	109	82.9	78.0	64.3
Lưu chuyển tiền thuần	8.12	17.7	-26.0	-4.88	-13.8	-4.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.2	109	82.9	78.0	64.3	60.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	513	472	8.8%
Tài sản ngắn hạn	115	111	3.8%
Tiền và tương đương tiền	60.2	82.9	-27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.5	11.3	188%
Hàng tồn kho	18.6	16.0	16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.81	0.76	401%
Tài sản dài hạn	398	361	10.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	314	326	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.9	18.0	299%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.2	16.9	-27.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	125	104	21.1%
Nợ ngắn hạn	73.5	59.1	24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	4.05	399%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.99	2.92	70.5%
Nợ dài hạn	51.9	44.4	16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	19.6	39.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	388	368	5.3%
Vốn chủ sở hữu	388	368	5.3%
Vốn điều lệ	343	343	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

